

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022
quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

(Tiếp theo Công báo số 171 + 172)

Chương X

CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 3

TIÊU CHÍ, LỘ TRÌNH VÀ CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN

Điều 138. Quy định chung về kinh tế tuần hoàn

1. Tiêu chí chung về kinh tế tuần hoàn

a) Giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng;

b) Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện;

c) Hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường bao gồm: giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tái chế chất thải, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần; mua sắm xanh.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ căn cứ kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện một hoặc nhiều biện pháp theo thứ tự ưu tiên sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

a) Hạn chế sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường; tối ưu hóa sử dụng thiết bị, sản phẩm; tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu;

b) Kéo dài vòng đời sản phẩm và các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm, bao gồm: tái sử dụng (sản phẩm được người tiêu dùng khác tái sử dụng); tu sửa (sửa chữa hoặc bảo trì các sản phẩm bị lỗi để kéo dài thời gian sử dụng); tân trang (phục hồi và nâng cấp sản phẩm cũ); tái sản xuất (sử dụng các thành phần, linh kiện, cấu kiện của các sản phẩm thải bỏ vào các chức năng tương tự); thay đổi mục đích sử dụng (sử dụng các sản phẩm hoặc các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm thải bỏ cho sản phẩm mới có chức năng khác);

c) Giảm chất thải phát sinh bao gồm: tái chế chất thải (xử lý, chế biến chất thải để chuyển hóa thành nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có ích); thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp căn cứ kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

a) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu, liên kết giữa các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, khoáng sản, năng lượng; nâng cao tỷ lệ tái chế và giảm thiểu tổng khối lượng chất thải phát sinh; các giải pháp khác quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật;

c) Thu gom, lưu trữ để tái sử dụng nước mưa; thu gom, xử lý, tái sử dụng nước thải;

d) Thực hiện các hoạt động cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

4. Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung căn cứ kế hoạch quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện thiết kế, tổ chức quản lý và thực hiện các biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

a) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, năng lượng;

b) Áp dụng các giải pháp giao thông thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính;

c) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các biện pháp khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 139. Lộ trình, trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định tại khoản 5 Điều này trước ngày 31 tháng 12 năm 2023;

b) Xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn;

c) Xây dựng, ban hành khung hướng dẫn áp dụng, đánh giá việc thực hiện kinh tế tuần hoàn;

d) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao, có trách nhiệm:

a) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, giáo dục, đào tạo về nội dung kinh tế tuần hoàn;

c) Lồng ghép các tiêu chí cụ thể thực hiện kinh tế tuần hoàn ngay trong quá trình xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải;

d) Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu thực hiện kinh tế tuần hoàn và tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

đ) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác liên quan đến kinh tế tuần hoàn theo quy định tại Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng, lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh phù hợp với các kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này trên địa bàn quản lý;

c) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản này, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

4. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm các nội dung chính sau:

a) Phân tích tổng quan về hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên; sản xuất và tiêu dùng; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; bối cảnh trong nước và quốc tế về thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Xây dựng quan điểm, mục tiêu tổng quát, mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể thực hiện kinh tế tuần hoàn trong thời kỳ kế hoạch hành động quốc gia 10 năm;

c) Xác định nhiệm vụ, lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với các ngành, lĩnh vực, trong đó xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện theo từng giai đoạn; xây dựng danh mục các ngành, lĩnh vực đặc thù phải có hướng dẫn áp dụng kinh tế tuần hoàn;

d) Xác định các loại hình dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm phải thực hiện thiết kế để đạt được các tiêu chí kinh tế tuần hoàn; áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế, quản lý vòng đời của các loại hóa chất và chất thải;

đ) Định hướng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm: tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, pháp luật; phát triển khoa học và công nghệ; phát triển nguồn nhân lực; phát triển hạ tầng kỹ thuật; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu; huy động các nguồn vốn; hợp tác quốc tế và các giải pháp khác;

e) Tổ chức thực hiện bao gồm: phân công trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp; chế độ giám sát, báo cáo; phân bổ nguồn lực thực hiện.

5. Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phải phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia quy định tại khoản 4 Điều này. Căn cứ đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm, trong kế hoạch hành động phải xác định các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 138 Nghị định này.

6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn theo kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp áp dụng kinh tế tuần hoàn sớm hơn lộ trình được xác định trong kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

8. Khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục duy trì việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 138 Nghị định này (nếu có).

Điều 140. Cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế tuần hoàn đối với các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu khoa học, phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thiết bị, đào tạo nhân lực để thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Cung cấp nền tảng chia sẻ thông tin, dữ liệu về kinh tế tuần hoàn.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động, dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường, dự án được cấp tín dụng xanh theo quy định của pháp luật được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại các Điều 131, 132, 133, 134, 135 và 137 Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan và cơ chế khuyến khích về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định tại các Điều 154, 155, 156 và 157 Nghị định này.

3. Nhà nước khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế tuần hoàn sau:

a) Nghiên cứu, phát triển công nghệ, giải pháp kỹ thuật, cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế, đánh giá thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

b) Phát triển các mô hình liên kết, chia sẻ việc sử dụng tuần hoàn sản phẩm và chất thải; thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên minh tái chế, các mô hình liên kết vùng, liên kết đô thị với nông thôn và các mô hình khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt được tiêu chí của kinh tế tuần hoàn;

c) Áp dụng các biện pháp cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

d) Phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải;

đ) Huy động các nguồn lực trong xã hội để thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

e) Hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, công nghệ về kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật.

Mục 4

PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG, DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

Điều 141. Công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường

1. Danh mục nhóm công nghệ, thiết bị, sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 143 Luật Bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung các chỉ tiêu thống kê về ngành công nghiệp môi trường vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; tổ chức chỉ đạo định kỳ thực hiện công bố xã hội các thông tin thống kê về ngành công nghiệp môi trường.

Điều 142. Chính sách phát triển ngành công nghiệp môi trường

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ, thiết bị, sản phẩm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Nghị định này để đáp ứng yêu cầu xử lý các vấn đề môi trường quan trọng, lâu dài, quy mô cấp vùng, quốc gia, quốc tế ảnh hưởng đến phát triển bền vững của đất nước; ngăn ngừa ứng phó sự cố môi trường, thảm họa môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư sản xuất thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, phát triển công nghệ thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại các Điều 131, 132, 133, 134, 135 và 137 Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quy định mã số định danh đối với hàng hóa môi trường của danh mục thuế quan hài hòa (HS code) để thực hiện lộ trình mở cửa hàng hóa môi trường phù hợp với cam kết quốc tế.

Điều 143. Đối tượng phát triển dịch vụ môi trường

1. Dịch vụ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Dịch vụ xử lý, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; thu gom và xử lý rác thải nhựa trôi nổi trên biển và đại dương.

3. Dịch vụ vận chuyển sử dụng phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải theo quy định của pháp luật.

Điều 144. Khuyến khích phát triển dịch vụ môi trường

1. Tổ chức, cá nhân được tham gia cung cấp dịch vụ môi trường trong các lĩnh vực quy định tại Điều 143 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ môi trường tại khoản 1 Điều này đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, tái chế, xử lý chất thải được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt theo phương thức đối tác công tư về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan thực hiện các nội dung sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, xử lý chất thải rắn liên vùng, liên tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Xây dựng đề xuất dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư khu tái chế, xử lý chất thải nguy hại liên vùng, liên tỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Hoàn thiện các cơ chế, chính sách hướng dẫn thực hiện và khuyến khích triển khai mô hình khu công nghiệp sinh thái;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về hiệu quả tài nguyên trong khu công nghiệp, tiến tới áp dụng chung cho các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Mục 5

SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

Điều 145. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí và chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận.
2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Mục 2 Chương này.
3. Quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường có thời hạn là 36 tháng, kể từ ngày ban hành.
4. Giấy chứng nhận túi ni lông thân thiện với môi trường, quyết định chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chí nhãn xanh Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong giấy chứng nhận.
5. Khuyến khích các bộ, cơ quan ngang bộ lồng ghép các tiêu chí môi trường phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam trong hoạt động chứng nhận sản phẩm, dịch vụ theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 146. Hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam

1. Văn bản đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Báo cáo sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Kết quả thử nghiệm sản phẩm có thời hạn không quá 06 tháng, tính đến ngày Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ kèm theo mẫu sản phẩm đăng ký chứng nhận. Việc thử nghiệm sản phẩm phải được tiến hành bởi các tổ chức thử nghiệm đáp ứng quy định tại Điều 149 Nghị định này.

4. Bản vẽ hoặc bản chụp kiểu dáng công nghiệp có kích cỡ 21 cm x 29 cm và thuyết minh các thông số kỹ thuật của sản phẩm.

5. Hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam chỉ có giá trị trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá 06 tháng, tổ chức, cá nhân phải lập bộ hồ sơ mới đề nghị chứng nhận.

Điều 147. Trình tự, thủ tục chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam

1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; trường hợp, hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký để hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá theo trình tự chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trình tự chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam bao gồm các hoạt động: thành lập hội đồng đánh giá; tiến hành khảo sát thực tế; họp hội đồng đánh giá; trong trường hợp cần thiết, tiến hành trưng cầu giám định để đánh giá sự phù hợp với bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam. Sau khi có kết quả họp hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ. Trường hợp kết quả đánh giá sản phẩm, dịch vụ không đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu.

3. Trường hợp có nguyện vọng tiếp tục được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam, sớm nhất là 03 tháng trước khi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hết hiệu lực, tổ chức, cá nhân đã được cấp quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam lập hồ sơ đề nghị chứng nhận theo quy định tại Điều 146 Nghị định này.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân có các thay đổi về thông số kỹ thuật, đặc tính của sản phẩm, dịch vụ hoặc các thay đổi khác có liên quan đến tiêu chí chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam thì gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá, chứng nhận theo quy định tại Điều 148 Nghị định này.

5. Quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng bộ tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam; mẫu báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam.

Điều 148. Cấp đổi, thu hồi quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam

1. Trong thời hạn của quyết định chứng nhận, trường hợp tổ chức, cá nhân có các thay đổi thông tin so với nội dung tại quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam bao gồm: tên, địa chỉ, người đại diện pháp luật, mã số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, nhãn hiệu nhận diện và các thay đổi khác, nhưng không thay đổi việc đáp ứng các tiêu chí chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam của sản phẩm, dịch vụ thì thực hiện quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam đến Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi (nếu có);

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam của tổ chức, cá nhân, nếu đồng ý, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đổi quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ.

2. Sản phẩm, dịch vụ bị thu hồi quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Sản phẩm, dịch vụ không còn đáp ứng bộ tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam;
- b) Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ không duy trì thực hiện cam kết trong hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xác định sản phẩm, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định thu hồi chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam.

Điều 149. Tổ chức quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam

Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam được thực hiện bởi tổ chức có đủ năng lực, gồm:

1. Cơ quan, tổ chức được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chứng nhận theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
3. Tổ chức thử nghiệm trong nước và nước ngoài được công nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 bởi tổ chức công nhận là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Hiệp hội Công nhận Châu Á - Thái Bình Dương (APAC), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC).

Điều 150. Công bố và công nhận lẫn nhau đối với chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố và cập nhật danh mục sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường ký thỏa thuận và công bố các nội dung thỏa thuận công nhận lẫn nhau về chứng nhận sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam với các tổ chức chứng nhận nhãn sinh thái quốc tế.

Chương XI

NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 151. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm: điều tra, đánh giá, kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường quy mô liên tỉnh, liên vùng; lập danh mục chất thải; xây dựng tiêu chí về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải thuộc trách nhiệm của trung ương.
2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị

ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác thuộc trách nhiệm xử lý của trung ương; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ liên tỉnh.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của trung ương; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương theo dự án đầu tư;

b) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương;

c) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định).

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của trung ương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên; hỗ trợ công tác quản lý và bảo vệ môi trường các khu di sản thiên nhiên thuộc trách nhiệm của trung ương;

b) Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của trung ương;

c) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của trung ương (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học);

d) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động, kiểm kê phát thải khí nhà kính, đánh giá hiện trạng phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, ngành và cơ sở, lập danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực và cơ sở; xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà

kính cấp quốc gia, lĩnh vực; xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quốc gia, lĩnh vực; xây dựng báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quốc gia, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực; phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

đ) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước;

e) Xây dựng kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia, cấp lĩnh vực; xây dựng tiêu chí xác định dự án đầu tư, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp quốc gia, lĩnh vực;

g) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ của trung ương;

h) Đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của trung ương.

6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của trung ương.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Đóng góp niên liễm và các khoản đóng góp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế và cam kết trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam;

c) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật.

9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ của trung ương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia; đánh giá quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia; đánh giá phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

d) Thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;

đ) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ liên tỉnh; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí liên tỉnh, liên vùng, xuyên biên giới; điều tra, đánh giá, phân loại, cảnh báo, kiểm soát khu vực ô nhiễm môi trường đất thuộc trách nhiệm của trung ương;

e) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường;

g) Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường cấp quốc gia;

h) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, và xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;

i) Xây dựng thí điểm, tổng kết, đánh giá phục vụ việc hướng dẫn các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

k) Hoạt động đánh giá phục vụ việc chứng nhận, xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

l) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định;

m) Hoạt động của Ban chỉ đạo, tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

n) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam;

o) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chỉ thường xuyên thuộc trách nhiệm của trung ương theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 152. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của địa phương;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương;

c) Xây dựng, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải;

d) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề thuộc trách nhiệm của địa phương.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do địa phương quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ;

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của địa phương; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo dự án đầu tư;

c) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương;

d) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định).

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của địa phương;

b) Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của địa phương;

c) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của địa phương;

d) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh;

đ) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước;

e) Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp tỉnh;

g) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ tại địa bàn;

h) Đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của địa phương.

6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của địa phương.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật.

9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh;

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng

môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn;

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, và xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;

g) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

h) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định;

k) Hoạt động của Ban chỉ đạo, tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

l) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

m) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Việc phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường nêu trên của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 153. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường**1. Ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho bảo vệ môi trường:****a) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:**

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 151 Nghị định này, gồm: khoản 1; khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường (không bao gồm dự án đầu tư theo Luật Đầu tư công); điểm b và điểm c khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 Luật Đa dạng sinh học), d, đ, e và g khoản 5; điểm a khoản 7; điểm a và điểm c (đối ứng các dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường) khoản 8; các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 9.

Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 152 Nghị định này, gồm: điểm a và điểm b khoản 1; khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công); điểm c và điểm d khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học), các điểm d, đ, e và g khoản 5; điểm a khoản 7; điểm a và điểm b (đối ứng các dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường) khoản 8; các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 9;

b) Chi các hoạt động kinh tế:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại điểm c (điểm d khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học) khoản 5 Điều 151 Nghị định này và nhiệm vụ của địa phương quy định tại điểm c (điểm d khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học) khoản 5 Điều 152 Nghị định này;

c) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 151 Nghị định này, gồm: điểm c (điểm g khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học) khoản 5 và điểm c khoản 7.

Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 152 Nghị định này, gồm: điểm c (điểm g khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học) khoản 5 và điểm c khoản 7;

d) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại khoản 6 Điều 151 Nghị định này và nhiệm vụ của địa phương quy định tại khoản 6 Điều 152 Nghị định này;

đ) Chi quản lý hành chính:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 151 Nghị định này, gồm: điểm b khoản 7; điểm b khoản 8 và điểm m khoản 9.

Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 152 Nghị định này, gồm: điểm b khoản 7 và điểm k khoản 9.

2. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường:

a) Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 151 Nghị định này, gồm: khoản 2 (theo dự án đầu tư), điểm a khoản 3, điểm b và điểm h khoản 5, điểm c khoản 8 (đối ứng các dự án vốn viện trợ thuộc nguồn đầu tư), điểm c và điểm n khoản 9;

b) Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 152 Nghị định này, gồm: điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 (theo dự án đầu tư), điểm a và điểm b khoản 3, điểm b và điểm h khoản 5, điểm b khoản 8 (đối ứng các dự án vốn viện trợ thuộc nguồn đầu tư), điểm l khoản 9.

3. Nguồn lực thực hiện quy hoạch quy định tại điểm d khoản 9 Điều 151 Nghị định này do cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước; các nhiệm vụ quy định tại điểm o khoản 9 Điều 151 và điểm m khoản 9 Điều 152 Nghị định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Nguồn vốn xã hội hóa cho bảo vệ môi trường:

a) Nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường;

b) Nguồn đóng góp, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Việc huy động nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường quy định tại Điều 151 và Điều 152 Nghị định này được thực hiện theo quy

định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan, trừ các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 151, điểm a và điểm b khoản 9 Điều 152, các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực an ninh quốc phòng, nhiệm vụ thực hiện cần bảo đảm bí mật nhà nước.

5. Bộ Tài chính ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành hướng dẫn việc lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về bảo vệ môi trường; hướng dẫn mức chi, phương pháp lập dự toán đối với các nhiệm vụ chi từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 154. Dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh

1. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường quy định tại khoản 1 Điều 149 hoặc khoản 2 Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định tại Nghị định này được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh (sau đây gọi là danh mục phân loại xanh) trước ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Việc xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh có nhu cầu xác nhận để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định tại Nghị định này.

Điều 155. Cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh

1. Khuyến khích tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam ưu tiên bố trí nguồn vốn để tài trợ, cho vay ưu đãi đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cấp tín dụng xanh được hưởng các cơ chế khuyến khích sau:

a) Ưu tiên tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển;

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo, tập huấn cấp tín dụng xanh.

Điều 156. Lộ trình thực hiện tín dụng xanh

1. Căn cứ nhiệm vụ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tập trung, bố trí nguồn vốn phù hợp để cho vay ưu đãi khuyến khích chủ đầu tư thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh quy định tại khoản 2 Điều 154 Nghị định này.

2. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, hỗ trợ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tiếp nhận nguồn vốn viện trợ, cho vay ưu đãi nước ngoài để tài trợ cho dự án thuộc danh mục phân loại xanh quy định tại khoản 2 Điều 154 Nghị định này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

3. Căn cứ cân đối ngân sách nhà nước và thực tế cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định hỗ trợ lãi suất đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh sau khi kết thúc hợp đồng vay vốn trung, dài hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 157. Trái phiếu xanh

1. Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành để huy động vốn cho dự án thuộc danh mục phân loại xanh quy định tại Điều 154 Nghị định này.

2. Việc phát hành trái phiếu xanh thực hiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại Nghị định này.

3. Nguồn tiền thu được từ phát hành trái phiếu xanh phải được sử dụng để thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại khoản 2 Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Căn cứ quy định dự án thuộc danh mục phân loại xanh tại khoản 1 và khoản 2 Điều 154 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại dự án thuộc danh mục phân loại xanh để tổng hợp trong danh mục đầu tư công khi xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm làm căn cứ để Chính phủ, chính quyền địa phương lựa chọn khi phát hành trái phiếu xanh.

5. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh có trách nhiệm cung cấp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu và cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này.

6. Định kỳ hàng năm đến thời gian trái phiếu đáo hạn, chủ thể phát hành trái phiếu xanh thực hiện công bố, cung cấp thông tin đánh giá tác động của dự án sử dụng nguồn vốn từ trái phiếu xanh đến môi trường như sau:

a) Nội dung cung cấp thông tin bao gồm quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), giấy phép môi trường (nếu có); thông tin về kết quả đánh giá các lợi ích môi trường của dự án sử dụng vốn trái phiếu xanh quy định tại khoản 2 Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 2 Điều 154 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp phát hành trái phiếu xanh thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và nội dung quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành có trách nhiệm cung cấp thông tin theo nội dung quy định tại điểm a khoản này cho Kho bạc Nhà nước (đối với trái phiếu xanh do Chính phủ phát hành), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trái phiếu xanh do chính quyền địa phương phát hành) để công bố trên trang thông tin điện tử của Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Chế độ công bố thông tin, báo cáo tình hình quản lý, giải ngân nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu xanh thực hiện như sau:

a) Chủ thể phát hành trái phiếu là doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin về tình hình quản lý, giải ngân nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu xanh theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp;

b) Định kỳ hàng năm, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về tình hình giải ngân cho các dự án thuộc danh mục phân loại xanh sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành trên trang thông tin điện tử của Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh, nhà đầu tư trái phiếu xanh được hưởng các chính sách ưu đãi sau:

a) Được hưởng các ưu đãi giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán và chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;

b) Dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành được ưu tiên bố trí đủ vốn theo tiến độ thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

Điều 158. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 3.000 tỷ đồng được hình thành từ các nguồn sau: Vốn điều lệ đã được ngân sách nhà nước cấp và quỹ đầu tư phát triển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển; ngân sách nhà nước cấp từ nguồn đầu tư công theo quy định của pháp luật.

Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Quỹ đầu tư phát triển;

c) Vốn khác thuộc sở hữu của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn khác gồm: các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; vốn hoạt động của Quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định về tổ chức và hoạt động, cơ chế tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Điều 159. Nguồn vốn hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 30 tỷ đồng. Đối với các quỹ đang hoạt động có mức vốn điều lệ thấp hơn 30 tỷ đồng, phải có lộ trình tăng vốn điều lệ trong thời hạn không quá 05 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Vốn điều lệ của Quỹ được hình thành từ các nguồn sau: Vốn điều lệ đã được ngân sách nhà nước cấp và quỹ đầu tư phát triển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển; ngân sách nhà nước cấp từ nguồn đầu tư công theo quy định của pháp luật.

Việc thay đổi vốn điều lệ của quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

b) Quỹ đầu tư phát triển;

c) Vốn khác thuộc sở hữu của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn khác gồm: Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; vốn hoạt động của Quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về tổ chức và hoạt động, cơ chế tài chính đối với quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

Chương XII**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG****Mục 1****QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Điều 160. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được giao theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Trách nhiệm chung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Chủ trì xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về tái sử dụng, tái chế và sử dụng chất thải làm nguyên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; chủ trì xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo phân công của cơ quan có thẩm quyền; phối hợp xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

b) Hướng dẫn, xây dựng năng lực và tổ chức thực hiện phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ, ứng phó sự cố môi trường; tổ chức thực hiện tái sử dụng, tái chế chất thải, bảo vệ môi trường đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện văn bản pháp luật được giao chủ trì xây dựng, ban hành theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này trong hoạt động kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực; phối hợp kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện lồng ghép và tổ chức thực hiện nội dung kinh tế tuần hoàn, đầu tư phát triển vốn tự nhiên trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; lồng ghép yêu cầu về bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực;

đ) Tổ chức quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; xây dựng hoặc phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường theo thẩm quyền và tích hợp vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia;

e) Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, cung cấp, cập nhật thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực;

h) Tổ chức thực hiện hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường trong các hiệp định, thỏa thuận thương mại quốc tế thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực;

i) Phối hợp lập, triển khai thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, không khí, kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất theo quy định của pháp luật;

k) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này.

2. Trách nhiệm cụ thể quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của một số bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Bộ Công Thương chỉ đạo phát triển ngành công nghiệp môi trường; phối hợp tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động quản lý hóa chất, xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật;

b) Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế hệ thống thu gom chất thải rắn phù hợp với việc phân loại chất thải rắn tại nguồn của khu trung tâm thương mại kết hợp với căn hộ, chung cư kết hợp với văn phòng, tổ hợp công trình cao tầng có chức năng hỗn hợp; hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

d) Bộ Giao thông vận tải xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông vận tải theo quy định của pháp luật; chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn trong hoạt động hàng hải, hàng không theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý;

đ) Bộ Y tế hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường trong khuôn viên bệnh viện và cơ sở y tế; bảo vệ môi trường trong phòng, chống dịch bệnh; quy định về mai táng, hỏa táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm; hướng dẫn, tổ chức thực hiện nội dung kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

e) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch; phát triển cơ sở lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch thân thiện môi trường;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định quy chuẩn kỹ thuật môi trường, công bố tiêu chuẩn quốc gia về môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp xây dựng, ban hành và thực hiện hướng dẫn kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

h) Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức lồng ghép nội dung kiến thức về môi trường, bảo vệ môi trường trong xây dựng, thực hiện chương trình giáo dục, đào tạo các cấp bậc học và trình độ đào tạo; phát triển nguồn nhân lực bảo vệ môi

trường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo;

i) Bộ Tài chính xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định về quản lý và sử dụng tiền ký quỹ bảo vệ môi trường, thành lập thị trường các-bon trong nước, cơ chế quản lý tài chính đối với quỹ bảo vệ môi trường, mua sắm xanh theo quy định của pháp luật; tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền phân bổ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực hải quan;

k) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển bảo đảm yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, nguồn lực bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách về mua sắm xanh;

l) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng xanh; khuyến khích tài trợ cho vay ưu đãi đối với dự án được cấp tín dụng xanh theo quy định của pháp luật.

Điều 161. Trách nhiệm tạo điều kiện để các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia bảo vệ môi trường

1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền quy định tại khoản 2 Điều 158 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp xem xét, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện các quyền trong bảo vệ môi trường sau:

a) Tiếp cận nguồn lực về tài chính trong sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

b) Bồi dưỡng nâng cao kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường cho các tổ chức chính trị - xã hội.

Mục 2

THANH TRA, KIỂM TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 162. Hoạt động thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường

1. Hoạt động thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Hoạt động thanh tra thường xuyên về bảo vệ môi trường là việc tổ chức thanh tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với một tổ chức, cá nhân trong thời gian 03 năm liên tiếp nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Hoạt động thanh tra thường xuyên do cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp và bảo đảm các yêu cầu, nội dung sau:

a) Đối tượng thanh tra thường xuyên là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ở mức I, Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời thuộc trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Hoạt động thanh tra thường xuyên phải được lập kế hoạch trong thời gian 03 năm liên tiếp hoặc ngắn hơn do thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định. Kế hoạch thanh tra thường xuyên được lồng ghép trong quá trình xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường; bảo đảm không chồng chéo với hoạt động thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Việc thành lập, tổ chức triển khai đoàn thanh tra thường xuyên được thực hiện như đối với hoạt động thanh tra theo kế hoạch theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Thanh tra đột xuất về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra; trường hợp không công bố trước quyết định thành lập đoàn thanh tra theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường thì được thực hiện như sau:

a) Không công bố trước quyết định thành lập đoàn thanh tra khi có căn cứ cho rằng việc công bố trước dẫn tới đối tượng thanh tra che giấu, tẩu tán tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn thanh tra hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra;

b) Sau khi xuất trình quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra được quyền tiếp cận ngay khu vực phát sinh chất thải, khu vực có công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, khí thải và điểm xả thải và các khu vực khác trong phạm vi quyết định thanh tra để triển khai các hoạt động thanh tra theo thẩm quyền;

c) Trường hợp đối tượng thanh tra có hành vi không hợp tác hoặc cản trở hoạt động thanh tra đột xuất, trưởng đoàn thanh tra phối hợp với lực lượng Công an nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng các biện pháp nghiệp vụ theo quy định để tiếp cận hiện trường phục vụ hoạt động thanh tra và lập biên bản vụ việc;

d) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ký các biên bản làm việc, biên bản lấy mẫu môi trường; trường hợp người đại diện theo pháp luật không có mặt, đại diện tổ chức, cá nhân được thanh tra có mặt tại hiện trường có trách nhiệm ký biên bản. Trường hợp không có đại diện của tổ chức, cá nhân được thanh tra hoặc đại diện tổ chức, cá nhân được thanh tra không ký biên bản thì đề nghị đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện Công an cấp xã ký biên bản với vai trò người chứng kiến;

đ) Sau khi đã thực hiện các hoạt động để bảo đảm đối tượng thanh tra không tẩu tán tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn thanh tra, trong thời hạn không quá 03 ngày, trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức công bố quyết định thanh tra, trừ trường hợp đại diện theo pháp luật của đối tượng thanh tra không có mặt theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục công bố quyết định thanh tra được thực hiện theo pháp luật về thanh tra;

e) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cần thiết để đoàn thanh tra thi hành nhiệm vụ khi đã xuất trình quyết định thanh tra; tùy theo mức độ, bị xử lý vi phạm khi có các hành vi cản trở hoạt động của đoàn thanh tra đột xuất;

g) Thành viên đoàn thanh tra, công chức, viên chức có liên quan không được công bố, cung cấp thông tin về quá trình đề xuất, ban hành quyết định thanh tra đột xuất, xây dựng, phê duyệt kế hoạch tiến hành thanh tra, chuẩn bị công bố quyết định thanh tra cho đối tượng thanh tra đối với trường hợp quy định khoản này.

Điều 163. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Trách nhiệm, hình thức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

b) Hình thức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường gồm: kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất.

Hoạt động kiểm tra định kỳ được thực hiện theo kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Hoạt động kiểm tra đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường. Không báo trước quyết định thành lập đoàn kiểm tra khi có căn cứ cho rằng việc báo trước dẫn tới đối tượng kiểm tra tẩu tán tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn kiểm tra hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định.

Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường tiến hành hoạt động kiểm tra đột xuất khi có căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thẩm quyền kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra đột xuất không báo trước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Thủ trưởng cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Thủ trưởng cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Quốc phòng thành lập và tổ chức đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng;

d) Thủ trưởng cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ Công an thành lập và tổ chức đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về an ninh;

đ) Thủ trưởng cơ quan Công an, đơn vị Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường có thẩm quyền thành lập và tổ chức đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, trừ các trường hợp kiểm tra quy định tại điểm d khoản này;

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thành lập đoàn kiểm tra đột xuất không báo trước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường;

g) Thủ trưởng cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thành lập đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

h) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập và tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân và đối tượng thuộc thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường trên địa bàn.

3. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng;

c) Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về an ninh;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường được lồng ghép trong quá trình xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra về bảo vệ môi trường; bảo đảm không chồng chéo với kế hoạch thanh tra, giữa kế hoạch kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường và kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trừ trường hợp kiểm tra, thanh tra đột xuất quy định tại khoản 3 Điều 162 Nghị định này và điểm b khoản 1 Điều này.

5. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường hoặc Thủ trưởng cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Quyết định kiểm tra phải ghi rõ những nội dung chính sau: ngày, tháng, năm ban hành quyết định kiểm tra; căn cứ ban hành quyết định kiểm tra; hình thức kiểm tra (ghi rõ kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất); họ, tên cá nhân, tên tổ chức, đại diện hộ gia đình; địa điểm kiểm tra; họ, tên, chức vụ của Trưởng đoàn và thành viên đoàn kiểm tra; họ, tên, chức vụ của người ban hành quyết định kiểm tra; nội dung kiểm tra; thời hạn kiểm tra.

Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trưởng đoàn kiểm tra đề nghị người ra quyết định kiểm tra quyết định trưng cầu tổ chức có chức năng để giám định, kiểm định, quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường. Việc trưng cầu giám định phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời gian thực hiện, cơ quan, tổ chức giám định hoặc ghi ngay tại quyết định kiểm tra quy định tại khoản này. Tổ chức giám định, kiểm định, quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định do mình thực hiện;

c) Thành phần đoàn kiểm tra:

Thành phần đoàn kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm: cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan ra quyết định kiểm tra; các chuyên gia trong trường hợp cần thiết và thành phần khác do người có thẩm quyền thành lập đoàn kiểm tra quyết định; đại diện cơ quan phối hợp nơi tiến hành kiểm tra, đại diện lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, đại diện của các cơ quan chuyên môn cùng cấp thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan đến nội dung, đối tượng kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất hoặc các cơ quan này có văn bản về việc không cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra. Các cơ quan chuyên môn cùng cấp thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan phải cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường khi có đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trường hợp không cử được cán bộ thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị phải có văn bản trả lời.

Thành phần đoàn kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp xã gồm: cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan ra quyết định kiểm tra, đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp trên và thành phần khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Thành phần đoàn kiểm tra của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường do Thủ trưởng cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này quyết định; mời đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp tham gia. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có trách

nhiệm cử cán bộ phối hợp tham gia đoàn kiểm tra khi nhận được đề nghị của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường về việc triển khai đoàn kiểm tra, trường hợp không cử cán bộ tham gia thì phải kịp thời có văn bản trả lời lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường. Thành phần phiên làm việc đầu tiên của đoàn kiểm tra do Trưởng đoàn kiểm tra quyết định.

Các thành viên đoàn kiểm tra theo quy định tại khoản này không tham gia phải có văn bản báo cáo Trưởng đoàn kiểm tra;

d) Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; kiểm tra các hoạt động có liên quan đến dấu hiệu hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm môi trường; hoạt động liên quan đến nội dung tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có tin báo, phản ánh về vi phạm pháp luật liên quan đến tội phạm môi trường;

đ) Thời hạn kiểm tra:

Thời hạn một cuộc kiểm tra đối với một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tối đa không quá 07 ngày, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Trường hợp vụ việc phức tạp, phạm vi kiểm tra rộng, thời hạn kiểm tra là 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có).

Mẫu quyết định thành lập đoàn kiểm tra do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

e) Quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất không báo trước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường, pháp luật về cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và pháp luật khác có liên quan. Trưởng đoàn kiểm tra phải tiến hành kiểm tra chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra;

g) Trong trường hợp kiểm tra đột xuất không báo trước, sau khi xuất trình quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra được quyền tiếp cận ngay khu vực phát sinh chất thải, khu vực có công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, khí thải và

điểm xả thải và các khu vực khác trong phạm vi quyết định kiểm tra để triển khai các hoạt động kiểm tra theo thẩm quyền. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là đối tượng kiểm tra phải cử người đại diện có mặt ngay để làm việc với Đoàn kiểm tra, chấp hành các yêu cầu của Đoàn kiểm tra để bảo đảm việc kiểm tra được thực hiện theo đúng nội dung, yêu cầu, trình tự, thủ tục được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật và trong quyết định kiểm tra.

Trường hợp đối tượng kiểm tra có hành vi không hợp tác hoặc cản trở hoạt động kiểm tra đột xuất, Trưởng đoàn kiểm tra phối hợp với lực lượng Công an nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng các biện pháp nghiệp vụ theo quy định để tiếp cận hiện trường phục vụ hoạt động kiểm tra và lập biên bản vụ việc.

Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm ký các biên bản làm việc, biên bản lấy mẫu môi trường, trường hợp người đại diện theo pháp luật không có mặt, đại diện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có mặt tại hiện trường có trách nhiệm ký biên bản. Trường hợp không có đại diện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc đại diện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không ký biên bản thì đề nghị đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện Công an xã ký biên bản với vai trò người chứng kiến;

h) Việc kiểm tra phải được lập thành biên bản có Trưởng đoàn kiểm tra, đại diện theo pháp luật của tổ chức ký, đóng dấu theo quy định của pháp luật, đại diện hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên;

i) Trong quá trình kiểm tra, căn cứ tình hình thực tế, Trưởng đoàn kiểm tra đề xuất Thủ trưởng cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tổ chức thanh tra đột xuất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 162 Nghị định này.

6. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Kết quả kiểm tra phải được Thủ trưởng, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra thông báo bằng văn bản và phải gửi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

được kiểm tra và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Thời hạn thông báo kết quả kiểm tra tối đa là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra và có kết quả phân tích mẫu môi trường (nếu có) đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này hoặc tối đa 15 ngày, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quyết định việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Thông báo kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường phải được gửi về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp, trừ kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về một số đặc thù trong trình tự, thủ tục triển khai đoàn kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

Điều 164. Cơ chế phối hợp trong hoạt động kiểm tra, thanh tra

1. Việc kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường phải bảo đảm nguyên tắc không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bình thường của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định tại Điều 162 và Điều 163 Nghị định này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất chỉ đạo và tổ chức thực hiện kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước, bảo đảm cơ chế phối hợp giữa các lực lượng thanh tra, kiểm tra thông qua các nội dung sau đây:

a) Hướng dẫn, định hướng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, phê duyệt tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; hướng dẫn quy trình, nghiệp vụ trong hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, trừ hoạt động kiểm tra, thanh tra đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

b) Phối hợp và chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp phối hợp với lực lượng Công an nhân dân trong phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin kịp thời các dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của cá nhân, tổ

chức cho lực lượng Công an nhân dân theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin về kế hoạch thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường cùng cấp để chủ động phối hợp;

c) Chủ trì xử lý các trường hợp chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; tổng hợp, chỉ đạo công khai kết quả xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Chỉ đạo cơ quan được giao chức năng thanh tra, cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trực thuộc cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra khi nhận được đề nghị của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường về việc triển khai đoàn kiểm tra; trường hợp không cử cán bộ thì phải kịp thời có văn bản trả lời;

đ) Thực hiện trách nhiệm phối hợp khác theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Bộ Công an có trách nhiệm bảo đảm cơ chế phối hợp giữa lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường với các lực lượng kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua các nội dung sau đây:

a) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường; không kiểm tra các đối tượng thuộc kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt, trừ trường hợp phát hiện dấu hiệu hoạt động phạm tội về bảo vệ môi trường hoặc thực hiện theo quy định pháp luật về tố tụng hình sự hoặc phải ngăn chặn ngay hành vi vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường đang xảy ra; phối hợp với cơ quan khác có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này;

b) Cung cấp, chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường cung cấp thông tin về các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các đối tượng thuộc kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

c) Trong quá trình triển khai hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền, lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp để phối hợp;

d) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường gửi văn bản tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cùng cấp để tổng hợp, theo dõi.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cung cấp thông tin kịp thời các dấu hiệu hoạt động phạm tội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của cá nhân, tổ chức cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này; cung cấp thông tin về kế hoạch thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường cùng cấp để chủ động phối hợp;

b) Chỉ đạo cơ quan được giao chức năng thanh tra, cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trực thuộc cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra khi nhận được đề nghị của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường về việc triển khai đoàn kiểm tra; trường hợp không cử cán bộ thì phải kịp thời có văn bản trả lời;

c) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, cơ quan được giao chức năng thanh tra, cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường các cấp gửi báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên để tổng hợp, theo dõi.

Mục 3

CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 165. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm xây dựng, cung cấp, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến về môi trường theo quy định tại Nghị định này và kế hoạch, lộ

trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bảo đảm sự kết nối, liên thông, tích hợp giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cổng dịch vụ công quốc gia. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dịch vụ công về môi trường theo hình thức trực tuyến.

2. Các dịch vụ công trực tuyến về môi trường liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tuân thủ các quy định về thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, các dịch vụ công trực tuyến khác phải tuân thủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

3. Trường hợp trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính phải số hóa kết quả để lưu trữ tại hệ thống thông tin một cửa điện tử theo quy định và liên thông với Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp trên. Trường hợp trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng điện tử, nếu tổ chức, cá nhân yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện chuyển đổi kết quả ra văn bản giấy theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Điều 166. Trách nhiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính về môi trường ở trung ương và thủ tục hành chính thực hiện theo giải pháp cung cấp tập trung theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ xác lập yêu cầu và thực hiện kết nối, liên thông.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính về môi trường ở địa phương, trừ thủ tục hành chính thực hiện theo giải pháp cung cấp tập trung quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm tính đồng bộ, kết nối, liên thông với hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương XIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 167. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến bảo vệ môi trường

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 2 như sau:

“8. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án đầu tư chi trả. Việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong xả nước thải vào nguồn nước có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống của nhân dân trên địa bàn thực hiện theo quy định về tham vấn trong đánh giá tác động môi trường tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này”;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Giấy phép tài nguyên nước

1. Giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển.

2. Giấy phép tài nguyên nước có các nội dung chính sau:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;
 - b) Tên, vị trí công trình thăm dò, khai thác nước;
 - c) Nguồn nước thăm dò, khai thác;
 - d) Quy mô, công suất, lưu lượng, thông số chủ yếu của công trình thăm dò, khai thác nước; mục đích sử dụng đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước;
 - đ) Chế độ, phương thức khai thác, sử dụng nước;
 - e) Thời hạn của giấy phép;
 - g) Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước do cơ quan cấp giấy phép môi trường quy định nhằm mục đích bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác liên quan;
 - h) Quyền, nghĩa vụ của chủ giấy phép.”;
- c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20:

“2. Có đề án, báo cáo phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt hoặc phù hợp với khả năng nguồn nước nếu chưa có quy hoạch tài nguyên

nước. Đề án, báo cáo phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường lập; thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

Phương án thiết kế công trình hoặc công trình khai thác tài nguyên nước phải phù hợp với quy mô, đối tượng khai thác và đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23:

“4. Các nội dung trong giấy phép không được điều chỉnh:

a) Nguồn nước khai thác, sử dụng;

b) Lượng nước khai thác, sử dụng vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã được cấp;

Trường hợp cần điều chỉnh nội dung quy định tại khoản này, chủ giấy phép phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.”;

đ) Thay thế cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

Thay thế cụm từ “khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước” bằng cụm từ “khai thác, sử dụng tài nguyên nước” tại Điều 1, tên Điều và điểm e khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 3, Điều 16, khoản 4 Điều 18, điểm d khoản 1 Điều 19, Điều 22, điểm b khoản 2 Điều 24, điểm b khoản 1 Điều 27, Điều 35, Điều 36, khoản 4 Điều 44, khoản 4 Điều 45.

Thay thế cụm từ “khai thác, sử dụng nguồn nước liên tỉnh, xả nước thải vào nguồn nước liên tỉnh” bằng cụm từ “khai thác, sử dụng nguồn nước liên tỉnh” tại điểm b khoản 4 Điều 2.

Thay thế cụm từ “khai thác, sử dụng nước, xả nước thải” bằng cụm từ “khai thác, sử dụng nước” tại điểm đ khoản 1 Điều 19;

e) Bãi bỏ các điều, khoản, điểm: điểm d khoản 1 Điều 2; điểm b khoản 1 Điều 3; khoản 3 Điều 16; khoản 2 Điều 19; khoản 3 Điều 20; điểm d khoản 1 Điều 21; khoản 3 Điều 23; điểm g và điểm h khoản 1 Điều 28; Điều 33;

g) Bãi bỏ quy định về trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Điều 35 và Điều 36.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 16 như sau:

“a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 9, khoản 10 Điều 13 Nghị định này trong phạm vi bảo vệ công trình do Bộ quản lý;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Cơ quan cấp giấy phép quyết định việc thay đổi thời hạn của giấy phép trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ mất an toàn; hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình ảnh hưởng đến vận hành công trình.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 19 như sau:

“3. Phạm vi đề nghị cấp phép cho hoạt động.

4. Quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động đề nghị cấp phép.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:

“2. Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc dự án đầu tư bổ sung đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 6 và khoản 10 Điều 13 Nghị định này;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 29 như sau:

“3. Thời hạn cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung:

a) Đối với hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 10 Điều 13 Nghị định này:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.”;

e) Bãi bỏ các điều, khoản, điểm sau đây: khoản 5 Điều 3; khoản 4 Điều 13; khoản 2 Điều 15; điểm c khoản 1 Điều 20; điểm b khoản 2 Điều 21; Điều 23; khoản 2 Điều 37.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 21 như sau:

“a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận phương án thực hiện đối với các dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường”;

b) Bãi bỏ khoản 5 Điều 33.

4. Bãi bỏ Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

5. Bãi bỏ Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường.

6. Bãi bỏ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

7. Bãi bỏ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Bãi bỏ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

9. Bãi bỏ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

10. Bãi bỏ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

11. Bãi bỏ Nghị định số 54/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

12. Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 Điều 7 như sau: “Đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường và được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường”;

b) Bãi bỏ khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 16.

13. Bãi bỏ Điều 4, Điều 24 và khoản 3 Điều 45 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải.

Điều 168. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kế thừa kết quả đã thực hiện trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân được hoàn trả hoặc được khấu trừ số tiền phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước đã nộp vào phí thẩm định, cấp giấy phép môi trường phải nộp theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kế thừa kết quả đã thực hiện trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi của cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định

này. Tổ chức, cá nhân được hoàn trả hoặc được khấu trừ số tiền phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi đã nộp vào phí thẩm định, cấp giấy phép môi trường phải nộp theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện một số quy định chuyển tiếp như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kế thừa kết quả đã thực hiện trong quá trình kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường, đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải nguy hại để thẩm định, cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân được hoàn trả hoặc được khấu trừ số tiền phí đã nộp vào phí thẩm định, cấp giấy phép môi trường phải nộp theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân không đề nghị thực hiện theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp tục kiểm tra, cấp, cấp lại giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

4. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

5. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện quy định chuyển tiếp như sau:

a) Trường hợp chiến lược, quy hoạch không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này, cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp tục thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là căn cứ để cấp có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, quy hoạch theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận;

b) Trường hợp chiến lược, quy hoạch thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch có văn bản đề nghị thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, trong thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm ban hành văn bản có ý kiến về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch gửi cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch hoặc cơ quan phê duyệt chiến lược theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện một số quy định chuyển tiếp như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kế thừa kết quả đã thực hiện trong quá trình thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường để thẩm định, cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân được hoàn trả hoặc được khấu trừ số tiền phí đã nộp vào phí thẩm định, cấp giấy phép môi trường phải nộp theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân không đề nghị thực hiện theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; quyết định phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường là văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Nghị định này.

7. Hồ sơ đề nghị chấp thuận về môi trường, đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

8. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư đã nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được thẩm định hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện một số quy định chuyển tiếp như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng phải có giấy phép môi trường theo quy định của Nghị định này thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định và lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường như đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng phải có giấy phép môi trường theo quy định của Nghị định này và tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kế thừa kết quả đã thực hiện trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để thẩm định, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân được hoàn trả hoặc được khấu trừ số tiền phí đã nộp vào phí thẩm định, cấp giấy phép môi trường phải nộp theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày thông báo kết quả thẩm định, tổ chức, cá nhân không nộp lại hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Dự án đầu tư thuộc nhóm I quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác

động môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong thời gian 24 tháng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

10. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo dõi, giám sát hoạt động xả nước thải của tổ chức, cá nhân, việc chấp hành Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành cho đến khi hết thời hạn của giấy phép.

Bộ Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát hoạt động xả nước thải của tổ chức, cá nhân, việc chấp hành Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi với lưu lượng nước thải từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên cho đến khi hết thời hạn của giấy phép; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo dõi, giám sát hoạt động xả nước thải của tổ chức, cá nhân, việc chấp hành Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi với lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm cho đến khi hết thời hạn của giấy phép.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi Báo cáo định kỳ hàng năm đối với hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi về Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan quản lý Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi có trách nhiệm bàn giao Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi cho cơ quan có thẩm quyền theo dõi, giám sát hoạt động xả nước thải của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Nghị định này.

11. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận nguồn thải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả thải, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan, chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất tiếp tục thực hiện nội dung giấy phép môi trường đã được cấp. Việc cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

12. Trường hợp một trong các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hết hạn, chủ cơ sở, khu

sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này.

13. Trường hợp các làng nghề, làng nghề truyền thống đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận nhưng chưa bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường, trong thời gian 36 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thu hồi bằng công nhận theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

14. Dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành (vận hành thử nghiệm trong trường hợp có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm hoặc vận hành chính thức trong trường hợp không có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm) và các cơ sở đang hoạt động mà chưa có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư đang triển khai xây dựng có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này, chủ dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư có hoạt động rà soát, cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định trong thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền;

b) Đối với dự án đầu tư chưa đi vào vận hành có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải cấp giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư có hoạt động rà soát, cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định trong thời hạn khắc phục hậu quả vi

phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền và thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đó;

c) Đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường và phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có một trong các hồ sơ này, chủ cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư có hoạt động rà soát, cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền như đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này;

d) Đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường và không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có giấy phép môi trường, chủ cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền như đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường.

15. Các dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc các cơ sở đang hoạt động mà chưa có xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư, cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư có hoạt động rà soát, cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền như đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này;

b) Đối với dự án đầu tư, cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải đăng ký môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện đăng ký môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Bảo vệ môi trường.

16. Các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp kết hợp sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục chuyển giao và tiếp nhận nước thải để xử lý.

17. Quy hoạch đã được phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và chiến lược đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật ở thời điểm trình thẩm định quy hoạch, phê duyệt chiến lược.

18. Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường thành phần là giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đã hết hạn hoặc còn hiệu lực dưới 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được kéo dài thời hạn hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ trường hợp cơ sở sản xuất trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân đã giải thể, phá sản hoặc trường hợp cơ sở bị xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng chưa chấp hành xong quyết định xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa hoàn thành việc khắc phục hậu quả vi phạm theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo danh sách tổ chức, cá nhân được kéo dài thời hạn có hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần quy định tại khoản này, trong đó xác định rõ thời gian kéo dài, chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu dựa trên các căn cứ sau đây: chủng loại phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải phù hợp với giấy phép môi trường thành phần và Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành; khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được xác định cụ thể theo số tháng còn lại nhưng không quá 12 tháng của thời gian kéo dài giấy phép môi trường thành phần đã được cấp. Văn bản thông báo nêu trên phải được gửi cho tổ chức, cá nhân để biết; đồng thời gửi tới Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương

nơi có cơ sở sử dụng trực tiếp phế liệu nhập khẩu và Tổng cục Hải quan để giám sát việc thực hiện.

Tổ chức, cá nhân được kéo dài giấy phép môi trường thành phần theo quy định tại khoản này có các trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm cơ sở sản xuất trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của mình đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 45 Nghị định này;

b) Sau thời gian kéo dài hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần, tổ chức, cá nhân phải có giấy phép môi trường theo quy định của Nghị định này.

19. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép môi trường thành phần là giấy phép xử lý chất thải nguy hại đã hết hạn hoặc còn hiệu lực dưới 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được kéo dài thời hạn hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ trường hợp cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại của tổ chức, cá nhân đã giải thể, phá sản hoặc trường hợp cơ sở bị xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng chưa chấp hành xong quyết định xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa khắc phục xong hậu quả vi phạm theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo danh sách tổ chức, cá nhân được kéo dài thời hạn có hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần quy định tại khoản này, trong đó xác định rõ thời gian kéo dài, mã, khối lượng chất thải nguy hại được phép thu gom, xử lý dựa trên các căn cứ sau đây: mã chất thải nguy hại phải phù hợp với giấy phép môi trường thành phần; khối lượng chất thải nguy hại được xác định cụ thể theo số tháng còn lại nhưng không quá 12 tháng của thời gian kéo dài giấy phép môi trường thành phần đã được cấp. Văn bản thông báo nêu trên phải được gửi cho tổ chức, cá nhân để biết; đồng thời gửi tới Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi có cơ sở xử lý chất thải nguy hại để giám sát việc thực hiện.

Tổ chức, cá nhân được kéo dài giấy phép môi trường thành phần theo quy định tại khoản này có các trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại của mình đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại Nghị định này;

c) Sau thời gian kéo dài giấy phép môi trường thành phần, tổ chức, cá nhân phải có giấy phép môi trường theo quy định của Nghị định này.

Điều 169. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Văn Thành

Phụ lục I

**DANH MỤC CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC
QUY MÔ QUỐC GIA, CẤP VÙNG, QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA
VÀ QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT, CHUYÊN NGÀNH PHẢI
THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

*(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

STT	Đối tượng
I	Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng
1	Chiến lược phát triển công nghiệp
2	Chiến lược phát triển giao thông vận tải
3	Chiến lược khoáng sản
4	Chiến lược thủy lợi
5	Chiến lược phát triển thủy sản
6	Chiến lược phát triển chăn nuôi
7	Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn
8	Chiến lược phát triển năng lượng
9	Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng
II	Quy hoạch
1	Quy hoạch ngành quốc gia
1.1	Quy hoạch mạng lưới đường bộ
1.2	Quy hoạch mạng lưới đường sắt
1.3	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển
1.4	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc

STT	Đối tượng
1.5	Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
1.6	Quy hoạch tổng thể về năng lượng
1.7	Quy hoạch phát triển điện lực
1.8	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt
1.9	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn
1.10	Quy hoạch tài nguyên nước
1.11	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ
1.12	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản
1.13	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng
2	Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành
2.1	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh
2.2	Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia
2.3	Quy hoạch thủy lợi
2.4	Quy hoạch đê điều
2.5	Quy hoạch phát triển điện hạt nhân

Phụ lục II

DANH MỤC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG*(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Mức I			
1	Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại;	Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên	Dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm	Không
	Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO)	Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
2	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm	Không
3	Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
4	Sản xuất hóa chất vô cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ phôi	Từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	trộn, sang chiết, đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn, sang chiết)			
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi)	Từ 50.000.000 m ² /năm trở lên	Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m ² /năm	Dưới 5.000.000 m ² /năm
6	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da); thuộc da	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
7	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên	Tất cả	Không	Không
	Lọc, hóa dầu	Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.000.000 tấn sản phẩm/năm	Không
	Nhiệt điện than	Từ 600 MW trở lên	Dưới 600 MW	Không
8	Sản xuất than cốc	Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm	Không
	Khí hóa than	Từ 50.000 m ³ khí/giờ trở lên	Dưới 50.000 m ³ khí/giờ	Không
II	Mức II			
9	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	Từ 500 tấn/ngày trở lên	Dưới 500 tấn/ngày	Không

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn (3)	Trung bình (4)	Nhỏ (5)
(1)	(2)			
	Tái chế, xử lý chất thải nguy hại; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả	Không	Không
10	Mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
11	Sản xuất pin, ắc quy	Từ 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm trở lên	Dưới 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm	Không
12	Sản xuất xi măng	Từ 1.200.000 tấn/năm trở lên	Dưới 1.200.000 tấn/năm	Không
III	Mức III			
13	Chế biến mủ cao su	Từ 15.000 tấn/năm trở lên	Từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm	Dưới 6.000 tấn/năm
14	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Sản xuất bia, nước giải khát có gas	Từ 30 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 01 triệu đến dưới 30 triệu lít sản phẩm/năm	Từ 50.000 lít đến dưới 01 triệu lít sản phẩm/năm

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sản xuất còn công nghiệp	Từ 02 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít sản phẩm/năm	Dưới 0,5 triệu lít sản phẩm/năm
15	Sản xuất đường từ mía	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
16	Chế biến thủy, hải sản	Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 100 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Giết mổ gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày	Từ 10 đến dưới 100 gia súc hoặc từ 100 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày
	Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 1.000 đơn vị vật nuôi trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 đơn vị vật nuôi	Từ 10 đến dưới 100 đơn vị vật nuôi
17	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Từ 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm	Không

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM I CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU
ĐẾN MÔI TRƯỜNG Ở MỨC ĐỘ CAO QUY ĐỊNH TẠI
KHOẢN 3 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (trừ dự án: kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; kinh doanh đặt cược, casino; kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng; trồng rừng; xuất bản; báo chí); Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	Tất cả
2	Dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; Dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân, điện hạt nhân.	Tất cả
3	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Tất cả

II	Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
4	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này
5	Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	
III.	Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
6	Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô lớn (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh, nuôi trồng thủy sản theo phương pháp tự nhiên, quảng canh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản).	Từ 100 ha trở lên
7	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt);	Từ 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, từ 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc từ 20 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 50 ha rừng phòng hộ trở lên; Tất cả đối với khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; từ 5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước

	Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa.	quan trọng; từ 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 20 ha rừng phòng hộ trở lên; Có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về đất đai.
8	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông).	Từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.
9	Dự án có sử dụng khu vực biển; Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển; Dự án có hoạt động lấn biển.	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển để lấn biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
IV.	Dự án quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
10	Dự án khai thác khoáng sản; dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước;	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ dự án thủy điện có công suất dưới 20MW);

	Dự án có phát sinh nước thải.	Từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên (từ 30.000 m ³ /ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản).
11	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư.	Từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên.
V.	Dự án đầu tư mở rộng	
12	Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất) theo quy định của pháp luật về đầu tư của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với dự án tại Phụ lục này.

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM II CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG
XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 28
LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, TRỪ DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC III
BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH NÀY
(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thảm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Tất cả
2	Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	Tất cả
3	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này
4	Dự án nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	

II	Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
5	Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô trung bình (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh, nuôi trồng thủy sản theo phương pháp tự nhiên, quảng canh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản); Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.	Từ 50 ha đến dưới 100 ha; Tất cả.
6	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	Dưới 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, dưới 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc dưới 20 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 50 ha rừng phòng hộ; Dưới 05 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 20 ha rừng phòng hộ; Có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai
7	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, xây dựng công	Dưới 02 ha của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; dưới 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng

	trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông).	cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.
8	Dự án có sử dụng khu vực biển; Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển; Dự án có hoạt động lấn biển.	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển để lấn biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
III	Dự án đầu tư quy định tại điểm d và điểm e khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
9	Dự án khai thác khoáng sản; dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Dự án có phát sinh nước thải.	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Từ 500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm (từ 10.000 đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản).
10	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư	Từ 1.000 người đến dưới 10.000 người ở miền núi; từ 2.000 người đến dưới 20.000 người đối với vùng khác.
IV	Dự án đầu tư mở rộng	
11	Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất) theo quy định của pháp luật về đầu tư của cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động.	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với dự án tại Phụ lục này.

Phụ lục V
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM III ÍT CÓ NGUY CƠ
TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH
TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,
TRỪ DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC III VÀ PHỤ LỤC IV
BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH NÀY

*(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

STT	Dự án đầu tư	Tính chất môi trường hoặc tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh của dự án
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
2	Dự án nhóm C được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải được quy định như sau:	
	- Nước thải, bụi, khí thải phát sinh phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc được xử lý bằng các công trình thiết	Nước thải, bụi, khí thải (nếu có) nếu không xử lý thì vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định hoặc vượt

	bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định của pháp luật và quy định, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương; trường hợp dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc nằm trong cụm công nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải thì phải xử lý theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó.	tiêu chuẩn quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.
	- Có phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình vận hành.	Tổng khối lượng từ 1.200 kg/năm trở lên hoặc từ 100 kg/tháng trở lên.

Phụ lục VI
MẪU VĂN BẢN GỬI LẤY Ý KIẾN THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH
THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...
V/v lấy ý kiến tham vấn
trong quá trình thực hiện
đánh giá tác động môi
trường của Dự án

Địa danh, ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: (3)

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, (1) đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án (2).

(1) gửi đến (3) báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của (3) về các nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của (3) về các nội dung nêu trên xin gửi về (1) trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để (1) hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA...(1)...
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Chủ dự án; (2) Tên dự án; (3) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến tham vấn.

Phụ lục VII
MẪU VĂN BẢN TRẢ LỜI CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐƯỢC LẤY
Ý KIẾN THAM VẤN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

V/v ý kiến tham vấn về quá
trình thực hiện đánh giá tác
động môi trường của Dự án

Địa danh, ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: (3)

(1) nhận được Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (3) xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án (2). Sau khi xem xét, (1) có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư
2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư
3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường
4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường
5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

Trên đây là ý kiến của (1) gửi (3) để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú: (1) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến tham vấn; (2) Tên dự án; (3) Chủ dự án.

Phụ lục VIII**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TRƯỚC
KHI ĐI VÀO VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM**

*(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

1. Mẫu trang bìa và phụ bìa báo cáo.

**Cơ quan cấp trên của chủ dự án đầu tư
(1)**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của dự án đầu tư (2)

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (*)
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

*Địa danh (**), tháng... năm...*

Ghi chú: (1) Tên cơ quan chủ quản dự án đầu tư; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa báo cáo; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh/huyện/xã nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án đầu tư.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

MỤC LỤC **DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT** **DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ**

Chương I **THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

1. Tên chủ dự án đầu tư:
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:.....
- Điện thoại:.....; Fax:.....; E-mail:.....
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:..... ngày..... của chủ dự án đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương.
2. Tên dự án đầu tư:.....
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:.....
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có):.....
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):.....
- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):.....
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:
- 3.1. Công suất của dự án đầu tư:.....
- 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:.....
- 3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:.....

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có):.....

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Ghi chú: Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng không có thay đổi, chủ dự án không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải;

- Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải;

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải. Trường hợp nguồn tiếp nhận nước thải là công trình thủy lợi thì nêu rõ tên công trình thủy lợi, cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi; việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình thủy lợi;

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...) hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận

hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý; CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Đối với từng công trình xử lý bụi, khí thải cần làm rõ:

- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải;

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...) hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi, khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của dự án đầu tư); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý; CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải;

- Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên dự án đầu tư (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải rắn tập trung phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom của dự án đầu tư phục vụ cho xử lý chất thải rắn;

- Đối với dự án đầu tư có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: công nghệ sản xuất; điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành (kg/năm và kg/tháng);

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Công trình xử lý chất thải nguy hại tự phát sinh trong khuôn viên dự án đầu tư (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải nguy hại phải nêu rõ: hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải nguy hại;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại khác (nếu có).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư;
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Mô tả các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình. Mô tả các biện pháp bảo vệ môi trường khác áp dụng đối với dự án đầu tư.

8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có):

Nêu rõ các biện pháp để thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có).

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Phần này báo cáo về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư đã được phê duyệt.

10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

- Nêu rõ các nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

- Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả vào công trình xử lý nước thải khác ngoài phạm vi dự án).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô

nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải hoặc công trình xử lý nước thải khác ngoài phạm vi dự án.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh khí thải đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường)

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

- Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại: Nêu rõ từng công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; quy mô, công suất của từng công trình, phương thức xử lý theo bảng sau:

TT	Tên công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại	Công suất xử lý (kg/năm)	Phương án xử lý	Ghi chú
1	Tên công trình 1			
2	Tên công trình 2			
3				
....				

- Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý: Nêu rõ từng mã chất thải nguy hại và khối lượng đề nghị cấp phép theo bảng sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
						(Tên của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cần đạt được)
	Tổng số lượng					

- Số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Nêu rõ số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại đề nghị cấp phép; vị trí, diện tích từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, gồm:

+ Tên trạm trung chuyển chất thải nguy hại số:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Diện tích:.....

+ Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

- Địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, vùng kinh tế.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

- Loại phế liệu đề nghị nhập khẩu: Nêu rõ loại (có mã HS) phế liệu đề nghị cấp phép.

- Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư: Nêu rõ khối lượng từng loại phế liệu đề nghị nhập khẩu.

Chương V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

A. Trường hợp dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường (báo cáo các nội dung Mục 1 dưới đây)

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn). Trường hợp công trình, thiết bị xử lý hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải quy mô nhỏ chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

B. Trường hợp dự án đầu tư đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành (báo cáo các nội dung Mục 1 dưới đây)

1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện:

1.1. Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải (cần nêu rõ tên và địa chỉ liên hệ của đơn vị thực hiện việc quan trắc môi trường: thời gian, tần suất, phương pháp, kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu; thiết bị, phương pháp đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu được sử dụng).

Việc đánh giá hiệu quả công trình xử lý nước thải được thực hiện thông qua kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý (chương trình và phương pháp lấy mẫu tổ hợp để đánh giá), gồm:

- Kết quả đánh giá hiệu suất của từng công đoạn xử lý được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải đối với một số thông số ô nhiễm chính đã sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn của hệ thống xử lý nước thải và được trình bày theo bảng sau:

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; hiệu suất xử lý	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số ô nhiễm chính tại công đoạn (Đơn vị tính)					
		Thông số A		Thông số B		v.v...	
		Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý
Lần 1							
Lần 2							
Lần n,							
Hiệu suất xử lý của từng công đoạn xử lý nước thải (%)							

- Kết quả đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) của các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với ngành, lĩnh vực có quy chuẩn riêng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải (sinh hoạt, công nghiệp). Đối với một số ngành công nghiệp đặc thù phải thực hiện quan trắc các thông số môi trường theo quyết định của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và được trình bày theo bảng sau:

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số môi trường của dự án					
		Thông số A (Đơn vị tính)		Thông số B (Đơn vị tính)		v.v...	
		Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý
Lần 1							
Lần 2							
Lần n,...							
Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải thông qua số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) của các ngày đã thực hiện lấy, phân tích mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm. Kết quả quan trắc tự động, liên tục được so sánh, đối chiếu với kết quả đo nhanh hiện trường và kết quả lấy, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm. Giá trị trung bình theo ngày của các kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số môi trường của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn (không phân biệt phương pháp đo đạc, lấy và phân tích mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật) và được trình bày theo bảng sau:

Giá trị trung bình theo ngày (24 giờ) của các kết quả đo được so sánh với giá trị tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật về chất thải	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số quan trắc tự động, liên tục					
		Thông số A (Đơn vị tính)		Thông số B (Đơn vị tính)		v.v...	
		Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý
Ngày thứ 1							
Ngày thứ 2							
Ngày thứ n (kết quả đánh giá theo ngày lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm)							
Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							

1.2. Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đánh giá hiệu quả xử lý được thực hiện thông qua kết quả quan trắc khí thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý. Chủ dự án thực hiện thống kê dưới dạng bảng tương tự như đối với nước thải tại Mục 1 nêu trên.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Chương VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ dự án đầu tư về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;

- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư (nếu có);
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Phụ lục 2:

*** Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ sau:

- Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng;
- Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có);
- Các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;
- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

*** Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ sau:

Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có.

*** Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:**

Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

Phụ lục 2.1. Hồ sơ pháp lý đối với dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

- Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại;

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường).

Phụ lục 2.2. Hồ sơ pháp lý đối với trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

- Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại;

- Bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường (trước đây) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại.

Phụ lục 2.3. Hồ sơ kỹ thuật của các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại:

- Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có);

- Hồ sơ kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, hoàn công của các hệ thống, thiết bị đã đầu tư cho việc xử lý và lưu giữ chất thải (nếu có).

Lưu ý: Trường hợp các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại dùng chung để xử lý cả chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường thì chỉ mô tả một lần.

Phụ lục 2.4. Hồ sơ kỹ thuật của thiết bị, công trình bảo vệ môi trường:

Bản sao hồ sơ thiết kế kỹ thuật, hoàn công các công trình bảo vệ môi trường; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận, giám định, văn bản có liên quan để kết hợp với việc kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Hồ sơ có thể đóng quyển riêng; giấy tờ, ảnh chụp có liên quan.

Phụ lục 2.5. Hồ sơ nhân lực:

Đính kèm Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng lao động, sổ bảo hiểm của những cán bộ, công nhân viên có yêu cầu bắt buộc.

Phụ lục 2.6. Bảng hướng dẫn vận hành an toàn phương tiện, thiết bị xử lý chất thải.

Phụ lục 2.7. Bảng hướng dẫn vận hành các thiết bị, công trình bảo vệ môi trường: Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) cho quy trình vận hành, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường (phải ghi chú vị trí đặt bản).

Phụ lục 2.8. Kế hoạch quản lý môi trường

- Chương trình quản lý môi trường: mục tiêu; tổ chức nhân sự; kế hoạch quản lý; kế hoạch vệ sinh các phương tiện, thiết bị và công trình;

- Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải (ví dụ: các thành phần nguy hại, tính chất nguy hại của sản phẩm tái chế, tận thu và chất thải sau xử lý so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan);

- Kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động (toàn bộ hoặc một số khu vực xử lý chất thải, trạm trung chuyển chất thải nguy hại): Các kế hoạch (xử lý triệt để lượng chất thải còn tồn đọng; vệ sinh phương tiện, thiết bị và cơ sở; phá dỡ cơ sở hoặc chuyển đổi mục đích; các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình giám sát môi trường sau khi chấm dứt hoạt động, đặc biệt là nếu có bãi chôn lấp); các thủ tục (thông báo cho các cơ quan chức năng, khách hàng và cộng đồng, nộp lại giấy phép); kinh phí dự phòng.

Phụ lục 2.9. Đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe:

Bản nội quy an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; bản chỉ dẫn sử dụng trang bị bảo hộ lao động (phải ghi chú vị trí đặt bản).

Phụ lục 2.10. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố:

Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) của các quy trình ứng phó sự cố; bản sơ đồ thoát hiểm trong cơ sở (phải ghi chú rõ vị trí đặt bản).

Phụ lục 2.11. Đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm:

Tài liệu đào tạo (nếu tự tổ chức; lưu ý phần tài liệu đào tạo là các kế hoạch, quy trình, chương trình đã lập trong bộ hồ sơ đăng ký này thì không cần nêu lại mà chỉ cần ghi chú).

Phụ lục 2.12: Quy hoạch có liên quan và có nội dung về xử lý chất thải nguy hại (nếu có), trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại;

Phụ lục 2.13: Quy định khoảng cách an toàn về môi trường (nếu có);

Phụ lục 2.14: Văn bản thẩm định hoặc ý kiến về công nghệ xử lý chất thải nguy hại.

*** Đối với dự án khai thác khoáng sản:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ, hồ sơ sau:

Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

(Xem tiếp Công báo số 175 + 176)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng